



Chất lượng tạo nên uy tín

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS-CSTT Công an Hà Nội, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0444 500 668

Fax: 0444 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com



Đề nghị Quý Công ty gửi trả lại chúng tôi 02 bản Báo cáo sau khi Quý Công ty đã ký và đóng dấu đầy đủ
Trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-6
	Bảng cân đối kế toán	7
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9-10
	Báo cáo chi phí sản xuất và chi phí bán hàng	11-12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Hiệp Khánh báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013 bắt đầu ngày 31/12/2013.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 19

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Vũ Khánh	1.483.118	14.831.181.000	46,57
2	Nguyễn Thị Thiêm	1.891.890	18.918.900.000	59,12
3	Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,31
	Tổng	3.185.008	31.850.081.000	100

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Vũ Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (người đại diện theo pháp luật)
Bà Nguyễn Thị Thiêm	Thành viên
Ông Phạm Vũ Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thiêm	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Thăng Long - T.D.K này là người cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400257584 lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5400257584 thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, Sản xuất, Thương mại.

Trụ sở chính: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ: 31.850.000.000VND (Ba mươi một tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng.)

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Vũ Khánh	1.483.110	14.831.100.000	46,57
2	Nguyễn Thị Thắm	1.691.890	16.918.900.000	53,12
3	Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,31
	Tổng	3.185.000	31.850.000.000	100

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Vũ Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (người đại diện theo pháp luật)
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Ông Phạm Vũ Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

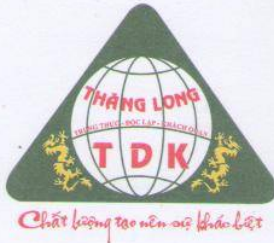
Hòa Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thắm



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tổng, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 198.11.2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.036.294.304	13.895.232.096
C. TÀI SẢN CHỖ ĐÓNG	210	V.06	12.967.163.745	13.714.943.745
1. Nguyên giá	211		14.384.146.151	14.179.280.534
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.397.082.406)	(664.337.119)
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		1.749.231.361	170.288.871
1. Phải thu dài hạn	241	V.07	628.460.500	0
2. Tài sản dài hạn khác	248	V.08	420.770.861	170.288.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		38.398.692.921	38.161.484.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21.354.308.815	16.276.251.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	109.926.617	240.317.689
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.179.355.769	11.252.280.673
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	3.502.939.100	4.431.544.848
2. Trả trước cho người bán	132		39.807.500	284.278.912
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	636.609.169	6.536.456.913
IV. Hàng tồn kho	140		17.065.026.429	4.770.642.270
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.065.026.429	4.770.642.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	13.011.110
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	152	V.05	0	13.011.110
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		14.036.294.106	13.885.232.586
I. Tài sản cố định	210	V.06	12.987.062.745	13.714.943.715
1. Nguyên giá	211		14.384.146.151	14.379.280.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		(1.397.083.406)	(664.337.119)
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		1.049.231.361	170.288.871
1. Phải thu dài hạn	241	V.07	628.460.500	0
2. Tài sản dài hạn khác	248	V.08	420.770.861	170.288.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		35.390.602.921	30.161.484.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		28.043.980.782	22.798.888.022
I. Nợ ngắn hạn	310		21.968.999.420	15.373.906.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	17.338.829.285	2.924.091.975
2. Phải trả người bán	312		4.031.541.211	11.652.753.566
3. Người mua trả tiền trước	313		519.250.554	712.778.471
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	45.485.967	0
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.11	33.892.403	84.282.648
II. Nợ dài hạn	320		6.074.981.362	7.424.981.362
1. Vay và nợ dài hạn	321	V.12	6.074.981.362	7.424.981.362
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		7.346.622.139	7.362.596.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	7.346.622.139	7.362.596.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.100.000.000	9.100.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(1.753.377.861)	(1.737.403.694)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		35.390.602.921	30.161.484.328

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.14	27.058.088.033	35.618.860.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.058.088.033	35.618.860.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	23.650.007.088	30.450.648.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.408.080.945	5.168.211.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	63.764.539	103.506.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.668.477.488	1.776.946.584
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.252.808.950	1.568.599.879
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		2.400.768.899	3.369.157.439
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(597.400.903)	125.614.330
10. Thu nhập khác	31		0	77.398
11. Chi phí khác	32	VI.18	14.453.140	22.616
12. Lợi nhuận khác	40		(14.453.140)	54.782
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(611.854.043)	125.669.112
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.19	55.196.937	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(667.050.980)	125.669.112

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Châm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	28.758.422.970	52.016.345.735
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(45.335.936.407)	(63.766.138.678)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.527.912.696)	(1.588.781.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.519.826.057)	(1.748.409.732)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(11.153.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13.646.879.612	15.420.795.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.589.283.772)	(2.981.590.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.578.809.350)	(2.647.778.711)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(554.800.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	497.235	1.468.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(554.302.765)	1.468.124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.171.681.722	7.717.208.533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.169.349.485)	(4.925.929.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.002.332.237	2.791.279.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(130.779.878)	144.968.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.317.689	102.057.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	388.806	(6.709.010)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	109.926.617	240.317.689

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400257584 lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5400257584 thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, Sản xuất, Thương mại.

Trụ sở chính: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ: 31.850.000.000VND (Ba mươi một tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng.)

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Phạm Vũ Khánh	1.483.110	14.831.100.000	46,57
2	Nguyễn Thị Thắm	1.691.890	16.918.900.000	53,12
3	Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,31
	Tổng	3.185.000	31.850.000.000	100

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5400257584 thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của đơn vị là:

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (sản xuất, chế biến, gia công chè);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Trồng cây chè (Đầu tư, trồng và phát triển cây chè);
- Trồng cây hàng năm khác (Trồng rau, hoa, nông sản và cây dược liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng và trồng cây lâu năm khác);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Nhà xưởng, các loại máy móc công trình, công cụ, thiết bị cơ khí ô tô);

- Bán buôn, bán lẻ: Kim loại và quặng kim loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; đồ dùng gia đình; chè và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Sản xuất, chế biến, gia công nông lâm, thủy hải sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10-40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 12-50 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

4.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tiền	64.833.991	108.520.896
- Tiền mặt	45.092.626	131.796.793
- Tiền gửi ngân hàng	40.807.419	118.689.515
+ Tiền gửi ngân hàng VND	4.285.207	13.107.278
+ Tiền gửi ngân hàng USD	109.926.617	240.317.689
Cộng		

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- SOHAIL HABID PERACHA - HABIBULLA PARACHA.CO (SH)	624.547.248	1.743.738.905
- MR MUHAMMAD ASLAM ABUTALIB - ASLAM TRADING COMPANY(ASL)	467.966.807	-
- MR RAZA AHMED KUDIA - ABDUL STTAR SHAKOOR KUDIA LTD., (KUD)	125.482.385	124.530.850
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	493.807.055	-
- Mr Sultan Muhamad - K.S.A	30.806.447	-
- Mr Mohammad Ismail Paracha - Kouhistan tea Company	1.790.950	-
- Mr Hanif Janoo - M/S Haji Razak Habid Janoo	204.052.415	-
- MR DILDAR - SPEENGHAR (UK) LTD (DD)	-	338.369.968
- MR WADAN - SHAFI SHAMS LTD (WAD)	-	380.487.229
- JAN FAISAL LTD (JAN)	-	351.478.188
- ALLAH MUHAMAD - ABED NAIKZAD LTD (MUH)	-	788.819.115
- Công ty TNHH Hiệp Khánh	82.507.793	357.662.793
- CÔNG TY TNHH Chè Đại Thành	-	182.057.800
- DNTN Trịnh Đức	-	164.400.000
- DNTN Chè xuất khẩu Thanh Quang	1.471.978.000	-
Cộng	<u>3.502.939.100</u>	<u>4.431.544.848</u>

03. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phạm Vũ Khánh	-	3.040.000.000
- Nguyễn Thị Thắm	-	720.000.000
- Nguyễn Đình Thắng	-	1.440.000.000
- Cục thuế hòa Bình	636.609.169	1.336.456.913
Cộng	<u>636.609.169</u>	<u>6.536.456.913</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.060.559.895	3.337.182.396
- Thành phẩm	5.807.005.974	1.433.459.874
- Hàng hoá	6.197.460.560	0
Cộng	<u>17.065.026.429</u>	<u>4.770.642.270</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	13.011.110
Cộng	<u>0</u>	<u>13.011.110</u>

06. Tài sản cố định

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	10.959.755.271	2.618.216.881	172.848.182	13.750.820.334
- Mua trong năm		554.800.000		554.800.000
- Tăng khác (*)	609.179.453			609.179.453
- Giảm theo TT45		(357.805.454)	(172.848.182)	(530.653.636)
Số dư cuối năm	11.568.934.724	2.815.211.427	0	14.384.146.151
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	405.064.800	177.457.487	39.917.472	622.439.759
- Khấu hao trong năm	564.083.562	318.300.677	13.782.006	896.166.245
- Giảm theo TT45		(67.823.120)	(53.699.478)	(121.522.598)
Số dư cuối năm	969.148.362	427.935.044	0	1.397.083.406
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	10.554.690.471	2.440.759.394	132.930.710	13.128.380.575
- Tại ngày cuối năm	10.599.786.362	2.387.276.383	0	12.987.062.745

(*) Tăng theo biên bản thanh tra thuế (là chi phí xây dựng cơ bản dở dang để hình thành nên tài sản cố định nhà cửa vật kiến trúc nhưng các năm trước đã phân bổ vào chi phí trong kỳ).

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	628.460.500	628.460.500
- Giảm khác (*)	(628.460.500)	(628.460.500)
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.897.360	41.897.360
- Giảm khác (*)	(41.897.360)	(41.897.360)
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày đầu năm	586.563.140	586.563.140
- Tại ngày cuối năm	0	0

(*) Ghi giảm theo biên bản thanh tra thuế

	Số cuối năm	Số đầu năm
07. Phải thu dài hạn		
- Phải thu của nhà nước (*)	628.460.500	-
Cộng	628.460.500	-
(*) Là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm sau khi hết thời hạn được miễn thuế theo ưu đãi.		
08. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	420.770.861	170.288.871
Cộng	420.770.861	170.288.871
09. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VND	4.186.252.046	986.912.000
NH TMCP Á Châu (ACB)	1.176.252.046	986.912.000
Phạm Vũ Khánh	1.300.000.000	-
Nguyễn Thị Thắm	1.710.000.000	-
- Vay ngắn hạn USD	13.152.577.239	1.937.179.975
Ngân hàng TNHH INDOVINA Bank	3.003.900.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - (USD L/C)	443.940.588	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	7.963.647.752	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Linh Đàm	1.741.088.899	1.937.179.975
Cộng	17.338.829.285	2.924.091.975
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.032.827	-
- Các khoản phải nộp khác	14.453.140	-
Cộng	45.485.967	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	26.669.431	4.036.721
- Bảo hiểm y tế	5.000.519	756.885
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.222.453	336.394
- Phải trả phải nộp khác	-	79.152.648
Cộng	33.892.403	84.282.648
12. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn	6.074.981.362	7.424.981.362
Ngân hàng SHB (*)	6.074.981.362	7.424.981.362
Cộng	6.074.981.362	7.424.981.362

(*) - Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1006THNC022/HĐTĐ-TDĐH/2010 ngày 13/08/2010; Thời hạn vay: 7 năm; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chè; Lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm, điều chỉnh lãi suất vay trong hạn định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân của từng khoản vay.

- Tài sản bảo đảm gồm:

Tài sản thế chấp của bên vay: Tài sản hình thành từ vốn vay: Dây chuyền sản xuất và nhà xưởng sản xuất. Tổng trị giá 10.318.400.000 đồng.
Tài sản thế chấp của bên thứ 3: Quyền sử dụng đất 10111110219 tại địa chỉ số 329 tổ 20B đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Hà Nội.

13. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	9.100.000.000	(1.863.072.806)	98.193.177	7.335.120.371
- Lãi trong năm trước		125.669.112		125.669.112
- Lỗ trong năm trước			(98.193.177)	(98.193.177)
Số dư cuối năm trước	9.100.000.000	(1.737.403.694)	0	7.362.596.306
Số dư đầu năm nay				
- Lỗ trong năm nay		(667.050.980)		(667.050.980)
- Điều chỉnh theo BB thanh tra thuế (*)		651.076.813		651.076.813
Số dư cuối năm nay	9.100.000.000	(1.753.377.861)	0	7.346.622.139

(*) Điều chỉnh tăng theo biên bản thanh tra thuế số tiền 651.076.813 đ bao gồm:

- Khoản chi phí xây dựng cơ bản các năm trước đã hạch toán vào chi phí: 609.179.453 đ
- Chi phí khấu hao tài sản vô hình của các năm trước : 41.897.360 đ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Phạm Vũ Khánh	450.000	4.500.000.000	49,5%
Nguyễn Thị Thắm	450.000	4.500.000.000	49,5%
Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	1,1%
Cộng	910.000	9.100.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Vốn góp đầu năm	9.100.000.000	9.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	9.100.000.000	9.100.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	9.606.175.500	4.656.891.450
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	17.451.912.533	30.266.341.244
Xuất khẩu ủy thác		695.627.866
Cộng	27.058.088.033	35.618.860.560
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa nội địa đã bán	9.193.789.751	4.616.401.779
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	14.456.217.337	25.433.285.322
Giá vốn của xuất khẩu ủy thác		400.961.620
Cộng	23.650.007.088	30.450.648.721
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	497.235	103.506.514
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.537.735	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.729.569	-
Cộng	63.764.539	103.506.514
17. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.519.826.057	1.568.599.879
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.913.372	-
- Chi phí tài chính khác	89.738.059	208.346.705
Cộng	1.668.477.488	1.776.946.584
18. Chi phí khác		
- Tiền phạt chậm nộp thuế theo Kết luận của thanh tra thuế	14.453.140	-
- Chi phí khác	-	22.616
Cộng	14.453.140	22.616

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận trước thuế	(611.854.043)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	687.598.267
Chi phí không được trừ theo biên bản thanh tra thuế ngày 01/12/2014	406.128.020
Tiền lãi vay không sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh	267.017.107
Tiền phạt do hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu thuế theo kết luận thanh tra thuế	6.446.135
Tiền phạt chậm nộp thuế do khai thiếu thuế theo kết luận thanh tra thuế	8.007.005
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	47.675.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.675.544
Thu nhập tính thuế TNDN	28.068.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi (20%)	5.613.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi	2.806.868
Chênh lệch thuế phải nộp theo biên bản quyết toán thuế	6.457.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013	9.264.396
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm 2012 vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	45.932.541
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	55.196.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
Chè
HIỆP KHÁNH
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Châm